BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VIGLACERA

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025
(đã được kiểm toán)

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VIGLACERA
Ký ngày: 21/1/2026 15:04:12

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-34
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-34

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa từ Công ty Viglacera Yên Hà thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm Xây Dựng - Viglacera. Công ty chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1361/QĐ-BXD của Bộ Xây Dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5200284005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 01 tháng 01 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 17 tháng 04 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tổ dân phố Văn Quỳ, phường Văn Phú, tỉnh Lào Cai, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Ngô Xuân Thắng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 11 năm 2025
Ông	Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 17 tháng 11 năm 2025
Ông	Lưu Văn Lấu	Ủy viên	
Ông	Phạm Văn Doanh	Ủy viên	
Ông	Lê Ngọc Long	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Lê Ngọc Long	Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà	Phạm Ngọc Bích	Trưởng ban
Bà	Bùi Thị Hồng Hạnh	Thành viên
Bà	Lê Ngân Bình	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính này là Ông Lê Ngọc Long – Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Giám đốc

SĐKKD: 5200184005-CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VIGLACERA
TP. YÊN BÁI-T. YÊN BÁI

Lê Ngọc Long
Giám đốc

Lào Cai, ngày 21 tháng 01 năm 2026

Số: 210126.002/BCTC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera được lập ngày 21 tháng 01 năm 2026, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Vũ Xuân Biển	**Nguyễn Tuấn Anh**
Phó Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán	Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0743-2023-002-1	Số: 5305-2025-002-1

Hà Nội, ngày 21 tháng 01 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**40.708.217.634**	**33.485.968.024**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**2.660.794.615**	**2.734.431.853**
111	1. Tiền		2.660.794.615	2.734.431.853
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**19.027.467.271**	**13.262.190.767**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	21.058.330.157	15.422.106.982
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	528.813.102	640.191.052
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	487.301.958	546.870.679
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.046.977.946)	(3.346.977.946)
140	**IV. Hàng tồn kho**	8	**18.756.066.684**	**17.294.727.380**
141	1. Hàng tồn kho		18.807.418.993	17.364.340.893
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(51.352.309)	(69.613.513)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**263.889.064**	**194.618.024**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	-	3.000.000
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	263.889.064	191.618.024
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**11.037.467.872**	**12.175.795.071**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**3.096.364.806**	**2.977.340.850**
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	3.096.364.806	2.977.340.850
220	**II. Tài sản cố định**		**6.621.906.660**	**7.415.947.897**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	6.621.906.660	7.318.004.007
222	- *Nguyên giá*		*68.500.560.173*	*68.500.560.173*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(61.878.653.513)*	*(61.182.556.166)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	-	97.943.890
228	- *Nguyên giá*		*1.581.835.000*	*1.581.835.000*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(1.581.835.000)*	*(1.483.891.110)*
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**1.319.196.406**	**1.782.506.324**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	1.319.196.406	1.782.506.324
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**51.745.685.506**	**45.661.763.095**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**28.179.650.585**	**22.397.451.280**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**25.460.475.990**	**19.757.142.401**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	3.359.475.175	5.848.214.359
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	145.953.500	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	1.166.612.813	626.576.303
314	4. Phải trả người lao động		1.884.446.639	2.172.414.123
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	23.217.861	118.843.334
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	751.023.306	710.946.317
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	17.289.177.681	9.203.546.881
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		840.569.015	1.076.601.084
330	**II. Nợ dài hạn**		**2.719.174.595**	**2.640.308.879**
342	1. Dự phòng phải trả dài hạn	17	2.719.174.595	2.640.308.879
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**23.566.034.921**	**23.264.311.815**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	19	**23.566.034.921**	**23.264.311.815**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		12.500.000.000	12.500.000.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*12.500.000.000*	*12.500.000.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		992.182.658	992.182.658
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		8.756.085.432	8.756.085.432
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		21.673.033	21.673.033
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.296.093.798	994.370.692
421b	*LNST chưa phân phối năm nay*		*1.296.093.798*	*994.370.692*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**51.745.685.506**	**45.661.763.095**

SĐKKD:5200284005-CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VIGLACERA
TP. YÊN BÁI-T. LÀO CAI

Nguyễn Hương Thảo	Nguyễn Hương Thảo	Lê Ngọc Long
Người lập	Phụ trách kế toán	Giám đốc

Lào Cai, ngày 21 tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**21**	**68.805.213.889**	**65.892.699.117**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**68.805.213.889**	**65.892.699.117**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**22**	**59.012.679.675**	**55.838.230.528**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**9.792.534.214**	**10.054.468.589**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	2.433.470	2.920.224
22	7. Chi phí tài chính	24	915.092.202	722.767.882
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*915.092.202*	*722.767.882*
25	8. Chi phí bán hàng	25	1.677.868.932	1.402.003.423
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.818.601.430	6.352.775.684
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**383.405.120**	**1.579.841.824**
31	11. Thu nhập khác	27	1.423.346.971	22.108.999
32	12. Chi phí khác	28	35.805.134	31.370.825
40	**13. Lợi nhuận khác**		**1.387.541.837**	**(9.261.826)**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**1.770.946.957**	**1.570.579.998**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	474.853.159	576.209.306
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**1.296.093.798**	**994.370.692**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**30**	**1.037**	**795**

Nguyễn Hương Thảo	**Nguyễn Hương Thảo**	**Lê Ngọc Long**
Người lập	Phụ trách kế toán	Giám đốc

Lào Cai, ngày 21 tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	*1. Lợi nhuận trước thuế*		*1.770.946.957*	*1.570.579.998*
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		794.041.237	841.552.500
03	- Các khoản dự phòng		(239.395.488)	(204.462.284)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	(56.341)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.433.470)	(2.863.883)
06	- Chi phí lãi vay		915.092.202	722.767.882
08	*3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*		*3.238.251.438*	*2.927.517.872*
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(5.656.571.500)	7.233.648.218
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(1.443.078.100)	(4.793.843.390)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(2.108.223.377)	(1.290.048.561)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		466.309.918	853.161.002
14	- Tiền lãi vay đã trả		(902.333.339)	(734.165.266)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(551.688.787)	(316.974.023)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	100.000.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(355.402.761)	(648.264.000)
20	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*		*(7.312.736.508)*	*3.331.031.852*
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
27	1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.433.470	2.863.883
30	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*		*2.433.470*	*2.863.883*
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		48.443.822.232	42.056.709.246
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(40.358.191.432)	(42.695.026.789)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(848.965.000)	(2.013.930.405)
40	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*		*7.236.665.800*	*(2.652.247.948)*
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(73.637.238)**	**681.647.787**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**2.734.431.853**	**2.052.727.725**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	56.341
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	3	**2.660.794.615**	**2.734.431.853**

Nguyễn Hương Thảo	Nguyễn Hương Thảo	Lê Ngọc Long
Người lập	Phụ trách kế toán	Giám đốc

Lào Cai, ngày 21 tháng 01 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2025

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa từ Công ty Viglacera Yên Hà thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm Xây Dựng - Viglacera. Công ty chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1361/QĐ-BXD của Bộ Xây Dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5200284005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 01 tháng 01 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 17 tháng 04 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tổ dân phố Văn Quỳ, phường Văn Phú, tỉnh Lào Cai, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 12.500.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 12.500.000.000 VND; tương đương 1.250.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 41 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 52 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác và chế biến khoáng sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác khoáng sản nguyên liệu gốm sứ;
- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Chế biến khoáng sản nguyên liệu gốm sứ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính về thời gian phân bổ của chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Dự phòng phải trả về chi phí hoàn nguyên môi trường;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10	năm
- Tài sản cố định khác	11 - 14	năm

2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước. Các Chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng 12 tháng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.22 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	160.860.189	137.009.621
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.499.934.426	2.597.422.232
	2.660.794.615	**2.734.431.853**

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	***8.781.097.807***	***(1.238.235.579)***	***5.928.607.907***	***(1.538.235.579)***
Công ty Sứ Viglacera Mỹ Xuân	-	-	964.540.183	-
Công ty Cổ phần Việt Trì Viglacera	247.774.890	-	640.213.460	-
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	638.235.561	(638.235.561)	638.235.561	(638.235.561)
Công ty CP Sứ Viglacera Thanh Trì	297.851.640	-	616.349.110	-
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	600.000.018	(600.000.018)	900.000.018	(900.000.018)
Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam (VFG)	185.658.660	-	508.096.600	-
Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ	6.436.291.455	-	1.661.172.975	-
Công ty TNHH MTV Thiết bị vệ sinh Viglacera	375.285.583	-	-	-
Bên khác	***12.277.232.350***	***(1.149.225.236)***	***9.493.499.075***	***(1.149.225.236)***
Công ty Cổ phần TTC	1.845.496.625	-	685.346.250	-
Công ty Cổ phần NPG Hưng Yên	2.225.039.349	-	1.368.078.667	-
Công ty TNHH Kính nổi Hạ Long - CFG	6.783.438.074	-	6.039.323.880	-
Phải thu khách hàng khác	1.423.258.302	(1.149.225.236)	1.400.750.278	(1.149.225.236)
	21.058.330.157	**(2.387.460.815)**	**15.422.106.982**	**(2.687.460.815)**

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
Shandong Research and Design Institute of Industrial ceramics Co., Ltd	-	-	297.672.550	-
Công ty Tư vấn, Triển khai Công nghệ và Xây dựng Mỏ - Địa chất	173.000.000	(173.000.000)	173.000.000	(173.000.000)
Công ty Cổ phần ECC Việt Nam	42.350.000	(42.350.000)	42.350.000	(42.350.000)
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng và Khoáng sản Hà Thành	186.192.000	-	-	-
Các nhà cung cấp khác	127.271.102	(114.220.502)	127.168.502	(114.220.502)
	528.813.102	**(329.570.502)**	**640.191.052**	**(329.570.502)**

6 . PHẢI THU KHÁC

		31/12/2025		01/01/2025	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
a)	**Ngắn hạn**				
a.1)	***Chi tiết theo nội dung***				
	Tạm ứng	12.000.000	-	12.000.000	-
	Tạm ứng cổ tức các năm trước	287.053.505	(287.053.505)	287.053.505	(287.053.505)
	Phải thu khác	188.248.453	(42.893.124)	247.817.174	(42.893.124)
		487.301.958	**(329.946.629)**	**546.870.679**	**(329.946.629)**

		31/12/2025		01/01/2025	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
a.2)	***Chi tiết theo đối tượng***				
	Bên liên quan				
	Ông Lê Ngọc Long	46.352.036	-	42.991.002	-
	Ông Phạm Văn Doanh	10.601.259	-	5.711.848	-
	Ông Lưu Văn Lấu	10.000.000	-	10.000.000	-
	Ông Nguyễn Mạnh Hà	-	-	71.118.563	-
	Bà Bùi Thị Hồng Hạnh	250.000	-	250.000	-
	Bà Lê Ngân Bình	3.500.000	-	3.500.000	-
		70.703.295	**-**	**133.571.413**	**-**
	Bên khác				
	Ông Phan Dũng Cường	22.130.913	-	16.208.922	-
	Bà Nguyễn Hương Thảo	58.083.663	-	47.821.579	-
	Phải thu khác	336.384.087	(329.946.629)	349.268.765	(329.946.629)
		416.598.663	**(329.946.629)**	**413.299.266**	**(329.946.629)**
		487.301.958	**(329.946.629)**	**546.870.679**	**(329.946.629)**
b)	**Dài hạn**				
b.1)	***Chi tiết theo nội dung***				
	Ký cược, ký quỹ	3.096.364.806	-	2.977.340.850	-
		3.096.364.806	**-**	**2.977.340.850**	**-**
b.2)	***Chi tiết theo đối tượng***				
	Bên khác				
	Quỹ bảo vệ rừng và môi trường tỉnh Lào Cai	3.096.364.806	-	2.977.340.850	-
		3.096.364.806	**-**	**2.977.340.850**	**-**

7 . NỢ XẤU

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
a) Phải thu khách hàng	***2.387.460.815***	-	***2.687.460.815***	-
- Công ty CP Kính Viglacera Đáp Cầu	638.235.561	-	638.235.561	-
- Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	600.000.018	-	900.000.018	-
- Công ty TNHH Sứ Tây Sơn	428.167.000	-	428.167.000	-
- Phải thu khách hàng khác	721.058.236	-	721.058.236	-
b) Trả trước cho người bán	***329.570.502***		***329.570.502***	-
- Công ty tư vấn triển khai công nghệ & XD Mỏ - ĐC	173.000.000	-	173.000.000	-
- Công ty Cổ phần ECC Việt Nam	42.350.000	-	42.350.000	-
- Các nhà cung cấp khác	114.220.502	-	114.220.502	-
c) Phải thu khác	***329.946.629***	-	***329.946.629***	-
- Tạm ứng cổ tức các năm trước	287.053.505	-	287.053.505	-
- Phải thu khách hàng khác	42.893.124	-	42.893.124	-
	3.046.977.946	**-**	**3.346.977.946**	**-**

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	16.763.527.634	-	15.768.029.002	-
Công cụ, dụng cụ	105.000	-	75.136.900	-
Thành phẩm	1.125.147.055	-	896.672.618	-
Hàng hoá	51.352.309	(51.352.309)	69.613.513	(69.613.513)
Hàng gửi đi bán	867.286.995	-	554.888.860	-
	18.807.418.993	**(51.352.309)**	**17.364.340.893**	**(69.613.513)**

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	16.078.318.770	49.408.312.790	2.162.794.848	851.133.765	68.500.560.173
Số dư cuối năm	**16.078.318.770**	**49.408.312.790**	**2.162.794.848**	**851.133.765**	**68.500.560.173**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	10.421.587.510	48.910.751.891	999.083.000	851.133.765	61.182.556.166
- Khấu hao trong năm	334.556.355	145.224.300	216.316.692	-	696.097.347
Số dư cuối năm	**10.756.143.865**	**49.055.976.191**	**1.215.399.692**	**851.133.765**	**61.878.653.513**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	5.656.731.260	497.560.899	1.163.711.848	-	7.318.004.007
Tại ngày cuối năm	**5.322.174.905**	**352.336.599**	**947.395.156**	**-**	**6.621.906.660**

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 252.436.525 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 51.841.281.555 VND.

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình gồm quyền khai thác Mỏ Phai Hạ giá trị 729.152.000 VND và quyền khai thác Mỏ Hồ Xanh giá trị 852.683.000 VND được trích khấu hao theo thời hạn khai thác lần lượt là 13 năm và 14 năm. Giá trị hao mòn lũy kế của tài sản cố định vô hình tại ngày 31/12/2025 là 1.581.835.000 VND, trong đó khấu hao năm 2025 là 97.943.890 VND.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí trả trước thuê văn phòng	-	3.000.000
	-	**3.000.000**
b) Dài hạn		
Chi phí thuê đất trả trước (*)	1.319.196.406	1.596.921.910
Chi phí tư vấn nộp hồ sơ thẩm định mỏ Phai Hạ	-	112.727.268
Chi phí tư vấn lập phương án khai thác mỏ Phai Hạ	-	72.857.146
	1.319.196.406	**1.782.506.324**

(*) Chi phí thuê đất trả trước 10 năm theo hợp đồng thuê đất tại Nhà máy nghiền Felspat, xã Văn Tiến và xã Văn Phú, tỉnh Yên Bái với diện tích 48.840,7 m^2. Thời hạn thuê đất đến hết ngày 20/10/2030. (Xem chi tiết tại Thuyết minh số 18)

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên khác	***3.359.475.175***	***3.359.475.175***	***5.848.214.359***	***5.848.214.359***
Công ty TNHH Hán Vũ YB	316.250.190	316.250.190	1.210.532.875	1.210.532.875
Công ty TNHH Kim Sơn	-	-	924.146.204	924.146.204
Công ty Cổ Phần Yên Hà Phát	945.235.848	945.235.848	986.234.012	986.234.012
Công ty TNHH Khoáng sản HTV Việt Nam	841.325.535	841.325.535	1.246.138.657	1.246.138.657
Công ty TNHH Hạnh Đức	379.667.600	379.667.600	-	-
Phải trả nhà cung cấp khác	876.996.002	876.996.002	1.481.162.611	1.481.162.611
	3.359.475.175	**3.359.475.175**	**5.848.214.359**	**5.848.214.359**

13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Bên khác	***145.953.500***	-
Công ty TNHH Kinh doanh Vận tải TV	145.953.500	-
	145.953.500	-

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	21.408.848	2.780.722.614	2.445.808.393	-	356.323.069
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	172.861.278	474.853.159	551.688.787	-	96.025.650
Thuế Thu nhập cá nhân	191.618.024	-	242.210.889	296.598.672	246.005.807	-
Thuế Tài nguyên	-	333.348.843	1.527.197.230	1.707.718.239	-	152.827.834
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	38.433.846	177.254.751	233.571.854	17.883.257	-
Các loại thuế khác	-	-	27.366.891	27.366.891	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	60.523.488	1.274.516.115	773.603.343	-	561.436.260
	191.618.024	**626.576.303**	**6.504.121.649**	**6.036.356.179**	**263.889.064**	**1.166.612.813**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	23.217.861	10.458.998
- Chi phí phải trả khác	-	108.384.336
	23.217.861	**118.843.334**

16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi tiết theo nội dung		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.480.013	2.480.013
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	304.131.155	278.096.155
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	444.412.138	430.370.149
	751.023.306	**710.946.317**
Chi tiết theo đối tượng		
- Công ty Cổ phần Kính Nổi Chu Lai - INDEVCO	111.819.000	111.819.000
- Công ty Cổ phần Sài Gòn hoả xa - Xí nghiệp dịch vụ vận tải hoả xa Sài Gòn	130.000.000	130.000.000
- Ông Nguyễn Mạnh Hiếu	99.750.000	96.250.000
- Bà Trần Thị Kim Oanh	85.000.000	81.500.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	324.454.306	291.377.317
	751.023.306	**710.946.317**
Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan		
- Ông Lê Ngọc Long	30.000.000	30.000.000
- Ông Phạm Văn Doanh	24.000.000	24.000.000
- Ông Nguyễn Mạnh Hà	30.000.000	27.000.000
- Ông Lưu Văn Lấu	24.000.000	24.000.000
- Ông Ngô Xuân Thắng	6.000.000	-
- Bà Phạm Ngọc Bích	27.000.000	27.000.000
- Bà Bùi Thị Hồng Hạnh	12.000.000	12.000.000
- Bà Lê Ngân Bình	12.000.000	9.000.000
	165.000.000	**153.000.000**

17 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường (*)	2.719.174.595	2.640.308.879
	2.719.174.595	**2.640.308.879**

(*) Giá trị khoản dự phòng trong năm là khoản dự phòng phải trả về chi phí khôi phục nguyên trạng môi trường sau khi kết thúc thời gian khai thác mỏ Hồ Xanh và mỏ Phai Hạ. Công ty đang trích trước chi phí căn cứ theo quyết định về việc phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

18 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	01/01/2025		Trong năm		31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái (1)	8.803.920.035	8.803.920.035	47.485.588.740	39.405.467.227	16.884.041.548	16.884.041.548
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái (2)	399.626.846	399.626.846	958.233.492	952.724.205	405.136.133	405.136.133
	9.203.546.881	**9.203.546.881**	**48.443.822.232**	**40.358.191.432**	**17.289.177.681**	**17.289.177.681**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/783188/HĐTD ngày 21 tháng 08 năm 2025 và Văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 01/2025/783188/HĐTD ngày 26 tháng 11 năm 2025 , với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 VND;
+ Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
+ Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày 21 tháng 08 năm 2025;
+ Lãi suất cho vay: xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 16.884.041.548 VND;
+ Khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

(2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 24-22647591/NHHM.VIGL ngày 13 tháng 11 năm 2024, với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 5.000.000.000 VND;
+ Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
+ Thời hạn của hợp đồng: Hợp đồng tín dụng có thời hạn là 12 tháng kể từ ngày 13 tháng 11 năm 2024 và Hợp đồng cho vay theo hạn mức có thời hạn 6 tháng từ thời điểm giải ngân;
+ Lãi suất cho vay: xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 405.136.133 VND;
+ Khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu năm trước	**12.500.000.000**	**992.182.658**	**7.913.051.504**	**21.673.033**	**2.810.113.096**	**24.237.020.291**
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	-	-	994.370.692	994.370.692
Phân phối lợi nhuận	-	-	843.033.928	-	(2.810.113.096)	(1.967.079.168)
Số dư cuối năm trước	**12.500.000.000**	**992.182.658**	**8.756.085.432**	**21.673.033**	**994.370.692**	**23.264.311.815**
Số dư đầu năm nay	**12.500.000.000**	**992.182.658**	**8.756.085.432**	**21.673.033**	**994.370.692**	**23.264.311.815**
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	1.296.093.798	1.296.093.798
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(994.370.692)	(994.370.692)
Số dư cuối năm nay	**12.500.000.000**	**992.182.658**	**8.756.085.432**	**21.673.033**	**1.296.093.798**	**23.566.034.921**

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 02/NQ-ĐHĐCĐ/2025 ngày 15/04/2025, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	994.370.692
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	12,00%	119.370.692
Chi trả cổ tức (bằng 7% vốn điều lệ)	88,00%	875.000.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	51,00%	6.375.000.000	51,00%	6.375.000.000
Các cổ đông khác	49,00%	6.125.000.000	49,00%	6.125.000.000
	100%	**12.500.000.000**	**100%**	**12.500.000.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	12.500.000.000	12.500.000.000
- *Vốn góp đầu năm*	*12.500.000.000*	*12.500.000.000*
- *Vốn góp cuối năm*	*12.500.000.000*	*12.500.000.000*
Cổ tức, lợi nhuận:		
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm*	*278.096.155*	*275.693.305*
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm*	*875.000.000*	*1.750.000.000*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	875.000.000	1.750.000.000
- *Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền*	*(848.965.000)*	*(1.747.597.150)*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	*(848.965.000)*	*(1.747.597.150)*
- *Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm*	*304.131.155*	*278.096.155*

d) Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.250.000	1.250.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	1.250.000	1.250.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*1.250.000*	*1.250.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.250.000	1.250.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*1.250.000*	*1.250.000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Quỹ đầu tư phát triển	8.756.085.432	8.756.085.432
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	21.673.033	21.673.033
	8.777.758.465	**8.777.758.465**

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tài sản thuê ngoài

Công ty đã ký hợp đồng thuê đất phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng thuê theo quy định của Nhà Nước tại khu mỏ Hồ Xanh, thôn 1, xã Thác Bà, tỉnh Lào Cai với diện tích 22.594,2 m2; Thời hạn thuê đất đến hết ngày 24/04/2026 để sử dụng với mục đích khai thác, chế biến khoáng sản.

Công ty đã ký hợp đồng thuê đất phải trả trước tiền thuê đất 10 năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng thuê theo quy định của Nhà nước tại Nhà máy nghiền Felspat, xã Văn Tiến và xã Văn Phú, tỉnh Yên Bái với diện tích 48.840,7 m^2; Thời hạn thuê đất đến hết ngày 20/10/2030 để sử dụng với mục đích sản xuất kinh doanh.

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	49.186.853.256	48.101.239.118
Doanh thu bán hàng hóa	5.140.000	23.220.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	19.613.220.633	17.768.239.999
	68.805.213.889	**65.892.699.117**
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	**26.545.388.995**	**21.562.040.962**
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)		

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	39.399.459.042	38.069.990.529
Giá vốn của hàng hóa đã bán	18.261.204	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	19.613.220.633	17.768.239.999
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(18.261.204)	-
	59.012.679.675	**55.838.230.528**

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.433.470	2.863.883
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	56.341
	2.433.470	**2.920.224**

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	915.092.202	722.767.882
	915.092.202	**722.767.882**

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nhân công	798.342.070	703.038.320
Chi phí khác bằng tiền	879.526.862	698.965.103
	1.677.868.932	**1.402.003.423**

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13.780.384	5.269.440
Chi phí nhân công	4.054.515.997	3.732.338.430
Chi phí khấu hao tài sản cố định	244.183.212	244.183.212
Thuế, phí, lệ phí	36.762.328	52.008.567
Hoàn nhập dự phòng	(300.000.000)	(200.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.002.986.440	1.068.427.471
Chi phí khác bằng tiền	1.766.373.069	1.450.548.564
	6.818.601.430	**6.352.775.684**
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan	**173.310.607**	**200.247.000**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)

27 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Xử lý công nợ phải trả	1.146.017.403	-
Tiền thuê đất được giảm	238.895.722	-
Thu nhập khác	38.433.846	22.108.999
	1.423.346.971	**22.108.999**

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Các khoản bị phạt	35.748.543	17.853.592
Chi phí khác	56.591	13.517.233
	35.805.134	**31.370.825**

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.770.946.957	1.570.579.998
Các khoản điều chỉnh tăng	603.318.837	1.310.410.191
- *Chi phí không hợp lệ*	*223.633.322*	*208.199.021*
- *Chi phí hoạt động mỏ Phai Hạ giai đoạn dừng hoạt động*	*188.993.756*	*787.882.978*
- *Chi phí hoạt động mỏ Hồ Xanh giai đoạn dừng hoạt động*	*190.691.759*	*314.328.192*
Các khoản điều chỉnh giảm	-	56.341
- *Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm*	-	*56.341*
Thu nhập chịu thuế TNDN	2.374.265.794	2.881.046.530
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	**474.853.159**	**576.209.306**
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	172.861.278	(86.374.005)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(551.688.787)	(316.974.023)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	**96.025.650**	**172.861.278**

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	1.296.093.798	994.370.692
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.296.093.798	994.370.692
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	1.250.000	1.250.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.037**	**795**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	26.887.194.800	24.343.702.950
Chi phí nhân công	8.746.576.804	9.318.250.092
Chi phí khấu hao tài sản cố định	794.041.217	841.552.500
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.906.823.849	26.763.076.906
Chi phí khác bằng tiền	7.015.385.939	2.149.513.667
	68.350.022.609	**63.416.096.115**

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2025				
Tiền	2.499.934.426	-	-	2.499.934.426
Phải thu khách hàng, phải thu khác	18.828.224.671	3.096.364.806	-	21.924.589.477
	21.328.159.097	**3.096.364.806**	**-**	**24.424.523.903**
Tại ngày 01/01/2025				
Tiền	2.597.422.232	-	-	2.597.422.232
Phải thu khách hàng, phải thu khác	12.751.570.218	2.977.340.850	-	15.728.911.068
	15.348.992.450	**2.977.340.850**	**-**	**18.326.333.300**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2025				
Vay	17.289.177.681	-	-	17.289.177.681
Phải trả người bán, phải trả khác	4.110.498.481	-	-	4.110.498.481
Chi phí phải trả	23.217.861	-	-	23.217.861
	21.422.894.023	**-**	**-**	**21.422.894.023**
Tại ngày 01/01/2025				
Vay	8.803.920.035	-	-	8.803.920.035
Phải trả người bán, phải trả khác	6.559.160.676	-	-	6.559.160.676
Chi phí phải trả	118.843.334	-	-	118.843.334
	15.481.924.045	**-**	**-**	**15.481.924.045**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . THÔNG TIN KHÁC

Khu mỏ felspat Phai Hạ (tổ dân phố Trực Bình, phường Nam Cường, tỉnh Lào Cai) có diện tích 62.694,2 m²; thời hạn thuê đất đến hết ngày 18/07/2025 để phục vụ hoạt động khai thác khoáng sản. Đến nay, thời hạn thuê đất đã hết và Công ty không tiếp tục đề nghị gia hạn thuê đất; theo chủ trương của Công ty, Công ty đang lập và triển khai kế hoạch hoàn nguyên, phục hồi môi trường, đóng cửa mỏ và thực hiện các thủ tục bàn giao, trả lại đất cho Nhà nước theo quy định hiện hành.

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Bán sản phẩm	Dịch vụ vận chuyển	**Tổng cộng toàn doanh nghiệp**
	VND	VND	**VND**
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	49.191.993.256	19.613.220.633	68.805.213.889
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**9.792.534.214**	**-**	**9.792.534.214**
Tài sản bộ phận trực tiếp	51.745.685.506	-	51.745.685.506
Tổng tài sản	**51.745.685.506**	**-**	**51.745.685.506**
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	28.179.650.585
Tổng nợ phải trả	**-**	**-**	**28.179.650.585**

Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Viglacera	Công ty mẹ
Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ	Cùng Tập đoàn
Công ty Kính nổi Viglacera	Cùng Tập đoàn
Công ty Sứ Viglacera Bình Dương	Cùng Tập đoàn
Công ty Sứ Viglacera Mỹ Xuân	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Việt Trì Viglacera	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội - Nhà máy Viglacera Yên Phong	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam (VFG)	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thiết bị vệ sinh Viglacera	Cùng Tập đoàn
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**26.545.388.995**	**21.562.040.962**
Công ty Sứ Viglacera Mỹ Xuân	4.293.741.783	876.854.712
Công ty Cổ phần Việt Trì Viglacera	1.508.742.600	1.727.651.850
Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì	2.236.546.000	1.548.335.400
Công ty TNHH MTV Thiết bị vệ sinh Viglacera	341.168.712	
Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam (VFG)	5.125.434.600	5.677.885.300
Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ	13.039.755.300	11.731.313.700
Mua hàng	**173.310.607**	**200.247.000**
Tổng công ty Viglacera - CTCP	173.310.607	200.247.000
Chia cổ tức	**446.250.000**	**892.500.000**
Tổng công ty Viglacera - CTCP	446.250.000	892.500.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2025	Năm 2024
		VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt			
Ông Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 17 tháng 11 năm 2025)	318.007.120	599.745.270
Ông Ngô Xuân Thắng	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 17 tháng 11 năm 2025)	6.000.000	-
Ông Lưu Văn Lấu	Ủy viên HĐQT	24.000.000	24.000.000
Ông Phạm Văn Doanh	Ủy viên HĐQT	363.380.190	338.645.320
Ông Lê Ngọc Long	Ủy viên HĐQT	634.606.100	629.745.270
Bà Phạm Ngọc Bích	Trưởng ban BKS	27.000.000	27.000.000
Bà Bùi Thị Hồng Hạnh	Thành viên BKS	338.060.730	253.166.740
Bà Lê Ngân Bình	Thành viên BKS	12.000.000	9.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Nguyễn Hương Thảo	**Nguyễn Hương Thảo**	**Lê Ngọc Long**
Người lập	Phụ trách kế toán	Giám đốc

Lào Cai, ngày 21 tháng 01 năm 2026